

Số: /SNN- KHTC  
V/v tham mưu xây dựng Kế hoạch  
thực hiện Nghị quyết 84/NQ-CP ngày  
29/5/2020 của Chính phủ

Đồng Tháp, ngày tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

*Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19;*

*Căn cứ Công văn số 1335/SKHĐT-TH ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phối hợp xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.*

Căn cứ điểm d, u, v khoản 3 Mục II của Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau:

## **I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN**

**1.** Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao năng lực chế biến sản phẩm nông, lâm sản, xác nhận xuất xứ và nguồn gốc sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm nông sản chính ngạch sang các thị trường, nhất là Trung Quốc. Cụ thể:

Đảm bảo diện tích sản xuất lúa trong các vùng có đê bao. Bố trí lịch thời vụ xuống giống hợp lý trong điều kiện dự báo mực nước lũ năm 2020 ở mức thấp. Cụ thể: Vụ lúa Thu Đông 2020 toàn tỉnh sẽ xuống giống lúa 120.008 ha trên 478 ô bao, dự kiến năng suất bình quân 59,3 tạ/ha. Sản lượng 712.081 tấn (Phụ lục I). Trong đó, lúa chất lượng cao chiếm 70% diện tích xuống giống. Thực hiện thu hoạch bằng máy, sấy lúa với tỷ lệ 100% nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch. Đảm bảo diện tích hoa màu vụ thu đông là 3.995 ha ở 175 ô bao và 1.218 ha hoa kiếng.

Đối với các diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả cần thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý. Diện tích dự kiến chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2021-2025 là 38.559 ha (trên đất 3 vụ là 30.917 ha và đất 2 vụ là 7.642 ha), trong đó: 13.842 ha trồng cây hằng năm, 20.259 ha trồng cây lâu năm và 4.458 ha trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

Duy trì thực hiện các mã vùng hiện có (110 mã vùng với diện tích 5.513,8 ha đối với thị trường Trung Quốc<sup>1</sup> và 23 mã vùng với diện tích 476,248 ha đối với các thị trường khó tính như Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Đài Loan và EU<sup>2</sup> và thực hiện sản xuất an toàn với 876,48 ha). Tiếp tục thực hiện thực hiện cấp mã số vùng trồng khi đủ điều kiện sản xuất và theo yêu cầu của thị trường.

**2. Kiểm soát chặt dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, không để tái nhiễm dịch tả heo Châu Phi. Đẩy nhanh quy mô tái đàn, khôi phục đàn heo. Cụ thể:**

Từng bước nâng tổng đàn trâu đạt 4.400 con, đàn bò đạt 72.546 con, đàn heo đạt 633.424 con và đàn gia cầm đạt 11 triệu con. Phục hồi tỷ trọng của ngành chăn nuôi (phần đầu giá trị sản xuất hàng năm khoảng 2.352 tỷ đồng, bằng 95,8% so với thực hiện năm 2018 và tăng 10,3% so với thực hiện năm 2019, tương ứng tăng 219 tỷ đồng).

**3. Làm tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, kịp thời đưa ra khuyến cáo và cảnh báo, hạn chế thấp nhất thiệt hại, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản bền vững.**

Hiện nay, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 8.200 ha (cá tra 2.700 ha, tôm 800 ha, cá khác 4.700 ha), số lượng lồng bè nuôi cá đạt 3.200 cái; tổng sản lượng thủy sản nuôi đạt 642.160 tấn (cá tra 560.000 tấn, tôm 2.000 tấn, cá khác 80.160 tấn); sản lượng thủy sản khai thác đạt 17.500 tấn.

Để đảm bảo nuôi trồng thủy sản bền vững cần triển khai xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Định kỳ theo dõi diễn biến chất lượng nguồn nước nguồn nước cấp phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm đánh giá tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản đến môi trường và đưa ra giải pháp xử lý kịp thời trong chỉ đạo sản xuất ở các vùng nuôi thủy sản tập trung. Đồng thời, cung cấp diễn biến môi trường thông qua các thông tin website nhằm giúp người nuôi kiểm soát chất lượng nước nuôi thủy sản, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, phát triển thủy sản bền vững đi đôi với việc bảo vệ môi trường.

Trước mắt triển khai thực hiện quan trắc định kỳ 45 điểm nguồn nước cấp đã được định vị trên tất cả các nhánh sông, kênh các vùng nuôi tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh với tần xuất trung bình 02 lần/tháng.

## **2. Hỗ trợ hợp tác xã, doanh nghiệp, nông dân**

- Triển khai hỗ trợ hợp tác xã, doanh nghiệp, nông dân theo các Nghị quyết: 1) Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 Ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, (2) Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 về Quy định một số nội

<sup>1</sup> Cụ thể: 77 mã vùng trồng xoài (4.532,7 ha), 16 mã vùng trồng nhãn (634,2 ha), 02 mã vùng trồng thanh long (99,8 ha), 14 mã vùng trồng mít (241,5ha), 01 mã vùng trồng chôm chôm (5 ha) và 13 nhà đóng gói quả tươi.

<sup>2</sup> trong đó 19 mã vùng trồng xoài (375,818 ha), 03 mã vùng trồng nhãn (88,13 ha), 01 mã vùng vú sữa (12,3 ha) và 01 nhà đóng gói quả tươi xuất khẩu.

dung và mức chi cho hoạt động tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, (3) Nghị quyết số 138/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về Ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, (4) Nghị quyết số 176/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 về Quy định chính sách hỗ trợ lao động trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng làm việc có thời hạn ở Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2018 -2020 và (5) Nghị quyết số 199/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

### **3. Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2020**

Thực hiện duy trì và nâng chất 70 sản phẩm OCOP đã được công nhận trong năm 2019. Trong năm 2020, thực hiện vận động, khuyến khích có hơn 100 sản phẩm tiềm năng tham gia Chương trình OCOP trong năm 2020, có ít nhất 50% sản phẩm dự thi sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Có 100% huyện, thị xã, thành phố tham gia dự thi đánh giá sản phẩm OCOP.

### **4. Cải cách hành chính**

Rà soát, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT. Nâng cao tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (mức độ 2, 3).

### **5. Xây dựng hạ tầng**

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2020 (bao gồm các nguồn vốn các năm trước chuyển sang).

## **II. CÁC GIẢI PHÁP**

- Triển khai thực hiện chỉ đạo tại Công văn số 628/BNN-TT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2017 – 2020 và lập kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

- Kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Cụ thể: thực hiện Hướng dẫn 4249/HD-BNN-TY ngày 18/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) về kiểm soát vận chuyển heo để nuôi làm giống, nuôi thương phẩm trong và ngoài vùng có bệnh Dịch tả heo Châu Phi; Công văn số 5329/BNN-CN ngày 25/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường một số biện pháp kỹ thuật tổng hợp về an toàn sinh học trong chăn nuôi heo để phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi; Công văn số 13/BCĐDTLCP ngày 19/12/2019 của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống Dịch tả heo Châu Phi về tái đàn trong chăn nuôi heo (heo); Công văn số 1964/BNN-TY ngày 18/3/2020 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn về tổ chức tái đàn, tăng đàn heo bảo đảm an toàn sinh học; Công văn số 1965/BNN-TY ngày 18/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tổ chức hướng dẫn tái đàn, tăng đàn heo đảm bảo an toàn sinh học.

- Triển khai Kế hoạch 85/KH-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về Tái đàn gắn với tái cơ cấu chăn nuôi heo sau dịch bệnh Dịch tả heo Châu Phi giai đoạn 2020 – 2025.

- Thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường, kịp thời đưa ra khuyến cáo và cảnh báo, hạn chế thấp nhất thiệt hại, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản bền vững theo chỉ đạo tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016 quy định về phòng và chống dịch bệnh thủy sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công văn số 3006/TCTS-NTTS ngày 03/11/2016 về việc hướng dẫn triển khai nhiệm vụ quan trắc môi trường trong NTTS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công văn số 1453/TCTS-NTTS ngày 27/04/2018 hướng dẫn, quản lý nuôi trồng thủy sản bền vững của Tổng cục Thủy sản. UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch 187/KH-UBND ngày 11/12/2014 về Quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Rà soát, tích hợp các chính sách của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn 2016 – 2020 tham mưu UBND Tỉnh trình hiệu chỉnh, sửa đổi phù hợp trong điều kiện hiện nay.

- Tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) năm 2020.

- Tăng cường thực hiện Quyết định số 360/QĐ-UBND-HC ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, tránh lãng phí các công trình có vốn từ thủy lợi phí, vốn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa, các công trình trong nông nghiệp nông thôn. Mạnh dạn đề xuất thay đổi nhà thầu khi chậm tiến độ.

Sở Nông nghiệp và PTNT gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD và các PGĐ;
- Lưu: VT, KHTC<sub>(ĐN)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Phước Thiện**

**PHỤ LỤC I**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ THU ĐÔNG 2020**

ST T	Huyện/thị xã/ thành phố	Kế hoạch sản xuất cây trồng							Ghi chú
		Cây lúa				Rau - màu (ha)		Hoa kiểng (ha)	
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Số ô bao	Diện tích (ha)	Số ô bao		
1	Tân Hồng	11.890	65,0	77.285	17				
2	TX. Hồng Ngự	2.077	57,6	11.968	8	50	6		
3	Hồng Ngự	2.600	60,0	15.600	2	290	1		
4	Tam Nông	11.500	58,0	66.700	22	234	20		
5	Thanh Bình	7.971	60,0	47.826	33	1.056	33		
6	Cao Lãnh	19.500	58,3	113.735	111	550	41		
7	Tháp Mười	36.000	60,0	216.000	160	242			
8	Lấp Vò	9.500	58,0	55.100					
9	Lai Vung	7.066	55,0	38.863	86	292	46	589	
10	Châu Thành	9.930	58,0	57.594		1.200			
11	TP. Sa Đéc	510	55,0	2.805	9	40	4	624	
12	TP. Cao Lãnh	1.464	58,8	8.606	30	42	24	5	
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>120.008</b>	<b>59,3</b>	<b>712.081</b>	<b>478</b>	<b>3.995</b>	<b>175</b>	<b>1.218</b>	